

Đại Việt Quốc Tổng Lãm Đồ (ĐVQTLĐ)

大越國總覽圖

Trần Việt Bắc

Để hiểu về những biến cố lịch sử thì ba yếu tố chính phải có là nhân vật, thời gian và không gian. Nhân vật và thời gian, cổ sử hầu hết đã ghi lại khá rõ ràng. Tuy nhiên về không gian-những địa danh- mặc dù sử liệu có ghi lại, nhưng rất ít tài liệu nào nói chi tiết về từng nơi có liên quan đến biến cố. Theo từng thời đại, những địa danh lại thay đổi. Vì vậy, lớp hậu sinh chúng ta đôi khi cảm thấy mơ hồ về nơi chốn của những biến cố này, trong đó có người viết. Vậy để hiểu về những biến cố lịch sử thì biết nơi chốn xảy ra biến cố là một điều cần thiết. Nhân đọc trong Việt Sử Tân Biên (VSTB) thấy có bản đồ của nước Việt thời cổ, người viết thấy rất thích thú về tài liệu quý giá này. Ước mong là có thể biết được vị trí tương đối của những địa danh thời cổ, hầu có thể hiểu rõ hơn về lịch sử nước nhà. Tuy nhiên với kiến thức nhỏ nhoi, muốn đọc và tìm hiểu về những địa danh ghi trên ĐVQTLĐ, người viết đã gặp ba trở ngại lớn:

- Bản đồ in trong sách khổ nhỏ, nên rất khó đọc những địa danh, mặc dù những chữ viết khá sắc nét.
- Người viết cũng như một số bạn đọc khác có lẽ đã không có đủ trình độ Hán học để đọc chính xác địa danh, dù sử gia Phạm Văn Sơn đã đánh số (1- 131) từng vùng, với những địa danh đã dịch ra bằng tiếng Việt. Những số đi với một địa danh thì tương đối dễ nhận ra, tuy nhiên có những số đi với nhiều địa danh, thì rất khó biết được vị trí chính xác trên ĐVQTLĐ.
- Bản đồ thời cổ không vẽ theo toạ độ, nên sự so sánh địa danh trên ĐVQTLĐ với những địa danh trên bản đồ thời nay rất khó khăn.

Để vượt qua những trở ngại trên, người viết xin mạn phép trình bày những cách thức đã làm như sau:

- Chụp (scan) lại hình ĐVQTLĐ để tạo hình có đủ chi tiết
- Dùng Việt Hán từ điển (trong “web site” Viện Việt học), cũng như những “chương trình vi tính” (program) của Hội Hán Nôm, để tra từng chữ trong bản chú thích (đánh số từ 1 tới 131) trong VSTB, trang 396 tới trang 398. Những chữ Nho tra cứu được (giống như trong bản đồ) sẽ được để trong ngoặc, và nếu thấy nghi ngờ sẽ được viết kèm theo với dấu “(?)”, nếu không tra cứu được vì có thể là chữ Nho cổ thời sẽ được viết kèm theo bằng dấu “?” và chờ những học giả rành về Nho học giúp đỡ.
- Sao lại ĐVQTLĐ với địa danh chuyển qua tiếng Việt (mỗi chữ Nho được thay bằng một chữ Việt trên cùng một vị trí).
- Sao lại bản đồ Việt Nam với địa danh cấp tỉnh và huyện, vì hầu hết những địa danh trong ĐVQTLĐ được ghi lại với cấp huyện.
- Dùng sử liệu để so sánh địa danh của ĐVQTLĐ với địa danh thời nay như :

Việt Sử Tân Biên (VSTB) của Phạm Văn Sơn
Đại Việt Nhất Thống Chí (ĐVNTC) của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn.
Vân Đài Loại Ngữ (VDLN) của Lê Quý Đôn.
Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (ĐVSKTT) của Ngô Sĩ Liên và các cộng sự viên.
Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (KĐVSTGCM) của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn
Việt Sử Lược (VSL)- của tác giả Khuyết Danh
An Nam Chí Lược (ANCL) của Lê Trắc
Bản đồ Việt Nam ngày nay được đăng rải rác trong các “trang” trên “mạng”.

- Ghi lại những địa danh của ĐVQTLĐ vào bản đồ thời nay.

Người viết biết mình sức mọn tài hèn, nhưng vì sự ham thích; nên mạo muội viết ra những điều đang cố tìm hiểu để mong được học hỏi thêm. Điều chắc chắn là những gì được viết ra sẽ có nhiều sai lầm cũng như thiếu sót. Hy vọng được các độc giả, các bậc trưởng thượng, các vị hiểu biết chỉ bảo, để người viết trong tương lai sẽ bớt đi những khiếm khuyết hiện tại. Niềm mong ước lớn lao, nếu may mắn, là bài viết này có thể sẽ được các bạn trẻ dùng nó để tìm hiểu thêm về lịch sử và địa lý nước nhà.

Việt Sử Tân Biên, quyển 2, trang 394, sử gia Phạm Văn Sơn đã viết về Đại Việt Quốc Tổng Lãm Đồ như sau:

“- Là bản-đồ nước ta do hai Đại-tướng nhà Minh, Chinh-nam tướng-quân kiêm Quốc-công Mộc-Thạnh và Tân-binh-hầu Trương-Phụ phác-họa trong niên-hiệu Vĩnh-Lạc (1403-1424).

- Là bản-đồ nước ta gồm đủ sông núi và vị trí các quận, huyện cùng thị-trấn dưới đời Trần (thế kỷ XIII).

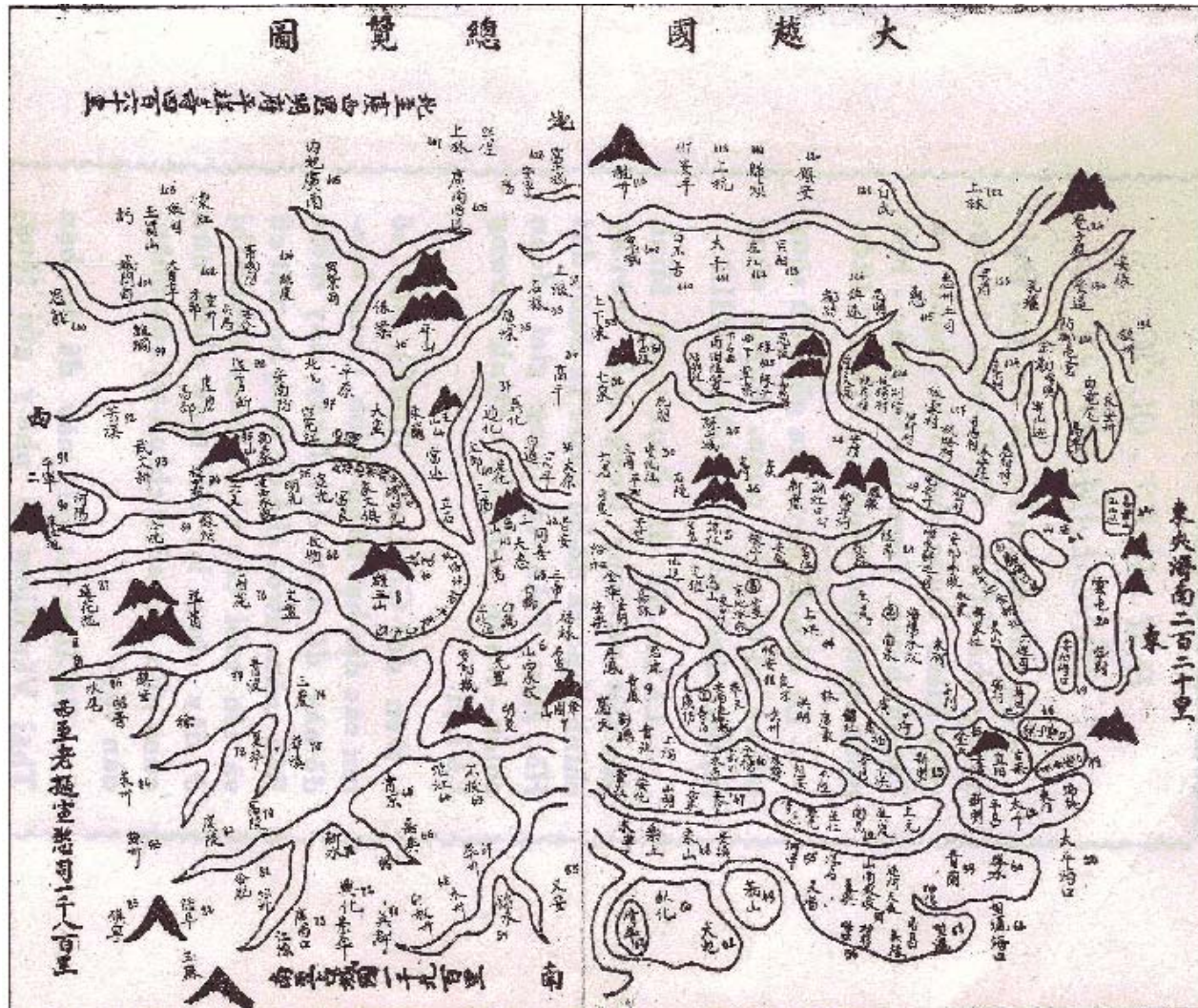
- Là bản-đồ đã được quân Minh đặc-biệt xử-dụng trong suốt thời-kỳ chinh-phục và đô-hộ nước ta dưới đời Hồ, Hậu Trần và trong giai-đoạn chiến-tranh với Bình-Định vương Lê-Lợi.

Đến đời Gia-Long (1802), một số tên trong các địa-hạt hành-chính trong bản-đồ nay đã thay đổi. Ngày nay miền Bắc nằm dưới chế-độ mới, bộ mặt cũ và tên tuổi các xóm làng, Thành-thị ở đây cũng lại thay đổi phen nữa cũng như đời sống chính-trị của nhân-dân vậy.

- Tài-liệu rất quý này đã do bạn Thái-Văn-Kiểm có nhã-ý gửi tặng, tác-giả Thành-thực cảm-on.”

Việt Sử Tân Biên ,trang 395.

A. Đại Việt Quốc Tổng lãm đồ: (hình bản đồ, địa danh ghi bằng chữ Nho)



B. Đại Việt Quốc Tổng lã đồ: (bản đồ được ghi lại với địa danh phiên âm Việt Hán).

ĐẠI VIỆT QUỐC TỔNG LÃ ĐỒ

Bắc (nv)



Bắc chí Quang Tây Tư Minh phủ Bình Dạng ? tứ bách thập lục li

TÂY

Tây chí Lão Qua Tuyên Ngạn ti nhất thiên bát bách li



Đông chí Hải Nam nhị bách nhị thập li

Nam chí Chiêm Thành quốc nhất thiên cửu bách li

Trước khi tìm hiểu từng địa danh, người viết có vài nhận xét như sau:

- Hướng bắc của ĐVQTLĐ ở khoảng 45 độ về phía trái, ngược chiều kim đồng hồ, so với đỉnh.

- Tên của bản đồ dùng chữ “Đại Việt Quốc”, lúc này Hồ Quý Ly đã đổi quốc hiệu từ Đại Việt Thành Đại Ngu. Có thể nhà Minh không công nhận nhà Hồ là chính thống và vẫn dùng quốc hiệu Đại Việt để lấy cớ phù Trần mà xâm lăng Đại Việt.

- Một số địa danh có chữ “An” (Hán), nếu được dùng tới ngày nay thì thường được gọi là “Yên” (Nôm).

- ĐVQTLĐ có những địa danh đã bỏ từ lâu không dùng như An Nam Long Biên Thành (theo ĐVSKTT thì Triệu Quang Phục đã dời đô từ Long Biên sang Vũ Ninh năm 548), lúc này tên Đại Việt đã được dùng trên 300 năm, kể cả trong những văn kiện ngoại giao giữa hai nước, chữ “An Nam” chỉ dùng trong thời Bắc thuộc (An Nam đô hộ phủ!) ... Hơn nữa, không thấy có những địa danh quan trọng để dùng trong việc xâm lăng Đại Việt; như Thành Tây Đô là kinh đô mới được dựng nên của nhà Hồ, và Đông Đô là Thành Thăng Long (tên có từ thời Lý). Có thể đây là bản đồ rất cổ được tham khảo và vẽ lại mà Trung quốc dùng trong việc đô hộ từ thời Bắc thuộc.

Theo như sử gia Phạm Văn Sơn thì Mộc Thạnh và Trương Phụ đã phác họa bản đồ này, tuy nhiên người viết nghĩ rằng hai "ông Trung quốc" này đã tham khảo lại từ bản đồ hay tài liệu cổ, để vẽ ra và dùng ĐVQTLĐ trong việc xâm lăng Đại Việt nếu đúng như ghi chú của ông Phạm Văn Sơn.

-ĐVQTLĐ có những địa danh mà sau này, mãi đến đời vua Lê Thánh Tông (niên hiệu Quang Thuận, 1460) mới có và được ghi trong ĐNNTC. Độc giả có thể tìm thấy những địa danh này khi đọc trong phần dưới. Người viết rất là phân vân ở chỗ này! Chỉ có thể phỏng đoán là bản đồ này đã được sao đi chép lại nhiều lần cho đến ngày nay và chuyện “tam sao thất bản” đã xảy ra! Dù sao đi nữa đây là tài liệu rất quý cho những người muốn biết về Đại Việt.

Người viết xin tra cứu theo những chữ Nho (mà nv chỉ biết sơ sài!) viết trên bản đồ và số thứ tự trong phần ghi chú của sử gia Phạm Văn Sơn để tìm hiểu từng địa danh:

C- Biên cương theo ĐVQTLĐ:

東夾海南二百二十里

Đông giáp Hải Nam nhị bách nhị thập lý (220 dặm)

西至老撾宣慰司一千八百里

Tây chí Lão Qua Tuyên Ngận Ti nhất thiên bát bách lý (1800 dặm)

南至占成国一千九百里

Nam chí Chiêm Thành quốc nhất thiên cửu bách lý (1900 dặm)

北至廣西思明府平 样(?) 四百六十里

Bắc chí Quảng Tây Tư Minh phủ Bình Dạng (?) tứ bách lục thập lý (460 dặm)

Kiểm qua ĐVQTLĐ chúng ta thấy có vấn đề về khoảng cách:

1- Đơn vị đo chiều dài của Trung quốc là "lý" ngày nay tương đương với 500 mét (0.50 Km), tuy nhiên đơn vị này đã bị thay đổi theo từng thời kỳ:

Thời Tần một "lý" tương đương 576 met (0.576 Km)

Thời Hán một "lý" tương đương 415.8 mét (0.416 Km)

Thời Đường một "lý" tương đương 323 mét (0.323 Km)

Cuối đời nhà Thanh "lý" được tăng lên 644.65 mét (0.45 Km)

Đầu đời nhà Thanh (sau thời nhà Minh) một "lý" tương đương 561m (theo như khảo cứu của nhà biên khảo Trương Nhân Tuấn trong sách "Biên Giới Việt Trung", trang 87). Nhà Thanh dùng đơn vị đo lường thời nhà Minh? Có lẽ nhà Minh cũng dùng đơn vị "lý" = 561 mét này .

2- Một khoảng cách được xác định bằng hai điểm hay vị trí. Trong ĐVQTLĐ , bốn ghi chú trên đã không nói lên khoảng cách từ đâu tới đâu! Chỉ viết là phía Đông tới dải Hải Nam 220 dặm (khoảng 120 KM), tây tới ti Tuyên Ngận (?) của Ai Lao (Lão Qua) 1800 dặm (khoảng 1000 Km), Nam đến Chiêm Thành 1900 dặm (khoảng 1100 Km). Phía bắc đến phủ Tư Minh 460 dặm (khoảng 250 Km). Phủ Tư Minh được ghi lại trong ĐVQTLĐ (số 113) .

Vì thế người viết nhận thấy khoảng cách để xác định biên giới Đại Việt không thể áp dụng một cách chính xác. Tuy nhiên giá trị của địa danh rất hữu ích trong việc tra cứu trong sử học cũng như địa lý cổ thời.

D- Các địa danh theo ghi chú trong Việt Sử Toàn thư:

1. An Nam Long Biên Thành (安南龍翮城), Phụng Thiên (奉天), Quảng Đức (廣德), Thọ Xương (壽昌):

2. Hải Dương Thừa Cải (海揚承改), Đông Triều (東潮), Kinh Môn (荆門), Nam Sách (南策), Chí Linh (至灵?).

3. Kinh Bắc Thừa Cải (京北承改), Yên Phong (安豐), Đông Ngạn (東岸), Từ Sơn (慈山), Tiên Phúc (先福), Tiên Du (仙逾).

4. Gia Lâm (家林), Yên Lăng (安朗), Yên Lạc (安樂), Hiệp Hoà (洽和), Kim Huê (金樺)
5. Lạng Giang (越江), An Lão (安老), Yên Thế (安世), Tư Nông (司農), Lộc Ninh (祿寧), An Lộc (安遼), **Hát Giang (喝江)**
6. Sơn Tây Thừa Cải (山西丞改), Thạch Thất (石室), Phúc Lộc (福祿), Quang Phong (光豐),
Minh Nghĩa (明義), Đa Bang Thành (多邦城).
7. Tân Viên Sơn (傘園山).
8. Hùng Vương Sơn (雄王山)
9. Thanh Oai (青歪) Đan Phượng (丹鳳), Từ Liêm (慈廉), Ứng Thiên (應天), Chương Đức (鄣德), Thanh Trì (青池), Thượng Phúc (上福),
10. Phú Xuyên (富川), Kim Bảng (金榜), Vĩnh Xương (永昌), Châu Kiều (珠橋), Bình Lục (平陸).
11. Thuận An (順?安), Lương Tài (良才), Khoái Châu (快州) Hồng Sóc (洪朔), Đường Hào (唐豪), Cẩm Giang (錦江), Gia Phúc (嘉福), Thanh Ô (青汚), Hạ Hồng (下洪).
12. Nam Xương (南昌), Chân Định (眞定), Thượng Nguyên (上元), Lị Nhân (莅仁), Duy Tiên (維先), Thanh Liêm (清?)
13. Tân Minh (新明)
14. Thượng Hồng (上洪), Quảng (廣), Bình Hà (平河)
15. Đồ Sơn (塗山), An Lão (安老), Nghi Dương (宜陽芮), Cổ Nhuế (古?)
16. Đồ Sơn Hải Khẩu (塗山海口).
17. Đa Ngư Hải Khẩu (多魚海口).
18. Bạch Đằng Hải Khẩu (白騰海口).
19. An Dương Hải Khẩu (安陽海口).
20. Vân Đồn (雲屯), Huê Phong (花封).
21. Miếu Sơn (廟山).

22. Ngọc Sơn Tuần (玉山巡), Ô Lội Sơn (汚雷? 山)
23. Thái Bình Hải Khẩu (太平海口)
24. An Bang Thừa Cải (安邦承改), Hải Đông Giải Tuần Ty (海東解巡司), Lục Ngạn (陸岸), Bảo Lộc (保祿), Thủy Đường (水棠), Giải Gia Xã (懈家社), Linh Sơn (灵山), Lục Nghinh Ty (六迎司), An Dương (安阳).
25. Lạng Sơn Thành (諒山城).
26. Quỷ môn (鬼門).
27. Lạng Giang khẩu (諒江口), Tân Lệ (辛淚), Lập Khê (立溪), Hao Quân Động (耗軍洞, VSTB: đống), Phượng Nhãn (鳳眼, VSTB: nhõn).
28. An (Yên) Bái (安旆).
29. Tiên Yên (An) Châu (先安(an)州?), Hòa Sơn Thôn
30. An Hoá Xã (安化社), Văn Lan (文?), Bình Gia (平茄), Lục Danh (六名), Thoát Lãng (脫越), Hữu Lũng (右隴).
31. Bình Tây Ái (平西隘).
32. Thất Tuyền (七泉).
33. Thượng Hạ Đống (上下凍).
34. Cao Bằng (高平).
35. Quảng Nguyên (廣源).
36. Thái Nguyên (太原), Phú Bình (富平), Bạch Thông (白通)
37. Cẩm Hoá (趕化), Thông Hoá (蔥化).
38. Thượng Lãng (上浪).
39. Thạch Lâm (石林).
40. Văn Lang (文郎), Định Hóa (定化), Tam Thang (三湯)
41. Tam Đảo Sơn (三島?山).

42. Phổ An (普安), Đồng Hỷ (同喜), Đại Huệ (大惠), Sơn Dương (山阳).
43. Tam Đệ (三蒂), Bạch Hạc (白鶴), Tam Kỳ Giang (三岐江).
44. Ngọc Sơn (玉山), Đông Lan (東蘭?), Đương Viễn (當遠), Lập Thạch (立石).
45. Bình Sơn (平山), Bảo Án (保案).
46. Phù Khang (扶康), ??????大? (hàng chữ xếp hình cung)
47. Tràng Yên (An) (長-trường 安), Gia Viễn (家遠), Sơn Minh (山明), An Hoá (安化), Đình Giang (亭江).
48. Yên (An) Mô (安謨), Tống Sơn (宋山), Lạc Thổ (樂土), Vĩnh Ninh (永寧).
49. Nga Sơn (莪-cỏ nga 山).
50. Hoằng Hoá (弘化).
51. Đại Càn (大乾).
52. Thanh Huê (清? 華).
53. Nghệ An (乂安).
54. Cẩm Thủy (錦水).
55. Hà Trung (河中), Linh Tràng (灵場), Nghĩa Hưng (義興).
56. Thần Phù hải khẩu (神符海口).
57. Sơn Nam Thừa Cải (山南承改), Diên Hà (尪何), Thiên Trường (天長), Mỹ Lộc (美祿), Nam Xương (南昌).
58. Vọng Doanh (望瀛).
59. Thanh Lan (青蘭), Thần Khê (神溪)
60. Giao Thủy (蛟水).
61. Vọng Doanh Hải Khẩu (望瀛海口).
62. Thái Bình (太平), Đông Môn (東門), Thụy Anh (瑞英), Bình Xương (平昌), Tân Minh (新明).
63. Bất Bạt (不拔).

64. Đà Giang (沱江).
65. Thanh Kinh (青京).
66. Gia Hưng (家興).
67. Huê Châu (?州).
68. Mộc Châu (木州).
69. Mai Châu (枚州).
70. Anh Đô (英都).
71. Tân Thủy (新水).
72. Hưng Hoá (興化), Cảnh Huê (景華-hoa).
73. Quảng Nam Khẩu (廣南口), Giang Nguyên (江源).
74. Tam Nông (三農).
75. Hoa Khê (華溪?).
76. Văn Bàn (文盤), Cúc Hoa (菊花), Huê Quý (華貴).
77. Thanh Ba (青波).
78. Hạ Huê (夏華).
79. Cao Lăng (高陵).
80. Quảng Lăng (廣陵).
81. Thuận Châu (順州), Hợp Phi (合肥).
82. Tuy Châu (綏州).
83. Khiêm Châu (謙州).
84. Lai Châu (來州).
85. Trấn Ninh (鎮寧).

86. Trấn An (鎮安), Chiêu Tân (昭寶), Thủy Vĩ (水尾).
87. Liên Hoa Ái (蓮花隘).
88. Thu Vật (收芴).
89. Công Lưu (公流), Lục Lệ (瑒淚).
90. Hà Dương (河陽).
91. Bình Quân (平軍).
92. Phương Khê (方溪).
93. Vũ Văn Canh (武文耕).
94. Trình Giáp Thôn (程甲村), Lục Hào (六爻).
95. Quận Tượng Sơn (郡象山).
96. Tuyên Quang (宣光), Minh Tiên (明先-tiên), An Tây Thừa Cải (安西丞改), Phú Lương (富良), Gia Văn Trấn (家文鎮), ?????
?????? (hàng chữ xếp hình cung)
97. Bình Nguyên (平原), Đại Man (大?), Tây Lan (西蘭), Bắc Qua (北戈), Tuyên Quang Giang (宣光江), An Nam Phòng (安南房).
98. Tổng Thiên Hộ Đoạn (?千戶斷), Độ Ma (度磨), Cao Bộ (高部).
99. Duy Cương (維綱).
100. Tư Năng (思能)
101. Thành Môn Điện (城門甸), Đại Điện Thất Thập (大甸七十).
102. Nha bộ (牙部), Trọng Châu (重州), Thi Mã (矢馬), Lạc Hợp (洛合).
103. Mông Giang (蒙?江), Nương Điện (娘甸), Ngọc Hiền Sơn (玉賢山), Khuy (虧),
104. La tử Điện (?紫甸), Duy Khánh (維慶), Đái Thành Điện (戴成甸).
105. Nội địa Quảng Nam (內地廣南).
106. Quảng Nam Tây Đạo (內地西道).

107. Thượng Lâm (上林), La Tá (? 佐).
108. Phú An Thành (富安城), An Ninh (安寧), Dương (陽).
109. Quỷ Thành (鬼城).
110. Bạch Bất Thiện (白不善).
111. Thái Bình (太平).
112. Tả Giang (左江).
113. La Dương (? 阳).
114. Đô Kết (都袪), Trấn Viễn (鎮遠), Tư Minh (思明).
115. Huệ Châu (惠州), Thổ Ty (土司), Huệ (惠).
116. Long Châu (龍州).
117. An Bình (安平).
118. Thượng Hàng (上杭).
119. Quy Thuận (歸順).
120. Trấn An (鎮安).
121. Tự Vũ (自武).
122. Thượng Lâm (上林).
123. La Phù (? 苻), Khổng Tước (孔雀).
124. Phong Tử Lĩnh (豐子嶺).
125. Nam Quốc Ải Phá Luỹ (南國隘破累), Xung Minh Xã (冲明社), Hạ Thạch Tây (下石西), Tây Bình (西平), Tây Bình Trại (西平寨), Lộc (祿), Lộc Bình (祿平), Tư Lăng (思稜), Khiên Cường Ải (牽強隘).
126. Ma Thiên Lãnh (摩天嶺), Chúc Phù Thôn (祝苻村), Bản Bàng Thôn (板榜村), Biệt Thanh (別清), Bang Phong Thôn (兵封村), Bản Mông Thôn (板蒙村).

127. Tư Mã Thôn (司馬村), Hàng Lộ Thôn (杭路村), Vĩnh An Xã (永安社), Huệ Phong Thôn (惠封村).

128. Cổ Sài động (古豺洞).

129. Kim Lặc (金勒), La Khê (?溪), La Sơn Tuân (?山巡), Phòng Ngự Đồn Doanh (防禦屯營), Bạch Long Vĩ (白龍?尾), Vạn Ninh (萬寧), Vĩnh An Châu (永安州).

130. An Lộc (安遼), An Tạo (安造).

131. Khâm Châu (欽州).

E- Tra cứu các địa danh

(Còn tiếp)